

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ
DẦU KHÍ - CTCP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số: *22*.../TKDK-TCKT.
V/v: Công bố thông tin BCTC hợp nhất năm
2014.

Tp.HCM, ngày *13* tháng *02* năm 2015

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP
2. Mã chứng khoán: PVE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 10 tòa nhà PVGas Tower, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TP.HCM.
4. Điện thoại: 84 8 3781 6111 Fax: 84 8 3781 7111
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Hồ Khả Thịnh – Kế toán trưởng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty năm 2014 của Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP được lập ngày / /2015 bao gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2. Nội dung giải trình (chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận tăng 68% so với cùng kỳ năm ngoái là do doanh thu tăng so với cùng kỳ, đồng thời chi phí không tăng tương ứng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.pve.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.



Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, TCKT.

Hồ Khả Thịnh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
---*---

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **HỢP NHẤT**

QUÝ 4 NĂM 2014



Tháng 2 - 2015



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			0	0
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		730.390.743.827	634.420.980.453
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		170.040.752.407	36.005.372.620
1. Tiền	111		162.212.521.290	27.779.037.509
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.828.231.117	8.226.335.111
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	562.503.330
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	562.503.330
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463.910.054.948	528.275.767.229
1. Phải thu khách hàng	131		130.541.648.886	106.289.372.549
2. Trả trước cho người bán	132		16.573.252.388	15.752.627.940
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		299.257.425.619	387.670.817.636
5. Các khoản phải thu khác	135		17.688.922.374	18.714.143.423
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(151.194.319)	(151.194.319)
IV. Hàng tồn kho	140		32.875.278.255	21.449.868.881
1. Hàng tồn kho	141		32.875.278.255	21.449.868.881
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.564.658.217	48.127.468.393
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.524.550.063	7.881.561.208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.144.251.751	7.032.729.085
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		95.996.444	95.996.444
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		48.799.859.959	33.117.181.656
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179.875.616.703	186.299.447.291
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		13.738.362.074	16.825.126.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221		6.107.391.802	7.245.587.017
- Nguyên giá	222		36.818.717.815	35.550.359.088
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.711.326.013)	(28.304.772.071)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		7.630.970.272	9.579.539.107
- Nguyên giá	228		16.312.424.806	16.168.424.806
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.681.454.534)	(6.588.885.699)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		0	0
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		153.334.600.000	153.334.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		153.334.600.000	153.334.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.433.294.629	15.708.801.167
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		12.211.294.629	15.486.801.167

030
 TÀI SẢN VÀ DÒNG TIỀN

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		222.000.000	222.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269		369.360.000	430.920.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		910.266.360.530	820.720.427.744
NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		575.742.159.941	509.185.143.153
I. Nợ ngắn hạn	310		564.312.612.413	494.585.149.295
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		233.207.069.849	177.884.677.948
2. Phải trả người bán	312		156.731.453.419	101.726.288.083
3. Người mua trả tiền trước	313		34.137.688.903	25.838.038.581
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		7.051.899.375	5.388.312.324
5. Phải trả người lao động	315		19.460.127.609	25.491.824.803
6. Chi phí phải trả	316		75.552.461.245	111.547.891.466
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		24.787.022.847	33.995.629.278
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		12.200.858.905	12.171.410.199
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.184.030.261	541.076.613
II. Nợ dài hạn	330		11.429.547.528	14.599.993.858
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		179.547.528	349.993.858
4. Vay và nợ dài hạn	334		11.250.000.000	14.250.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		318.443.678.091	296.210.851.317
I. Vốn chủ sở hữu	410		318.443.678.091	296.210.851.317
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.421.558.415	11.421.558.415
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.600.295.812	1.600.295.812
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.641.610.426	7.595.878.719
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.699.487.878	8.782.076.932
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		88.312.880	88.312.880
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.992.412.680	16.722.728.559
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		16.080.522.498	15.324.433.274
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		910.266.360.530	820.720.427.744
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuế ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)	05		41.959,95	197.892,62
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

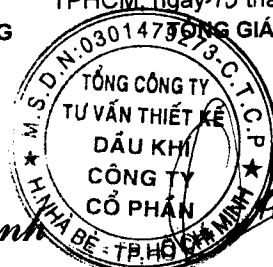
NGƯỜI LẬP

Lê Quang Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Khả Thịnh

TPHCM, ngày 13 tháng 02 năm 2015



Đỗ Văn Chanh

14
C
N
T
U
N
P
P

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP
 Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, T
 Tel: 08.37816111 Fax: 08.37817111

Báo cáo tài chính HN
 Quý 4 năm tài chính 2014

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		272.212.270.630	239.098.337.384	711.566.118.291	557.064.180.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		272.212.270.630	239.098.337.384	711.566.118.291	557.064.180.601
4. Giá vốn hàng bán	11		234.498.617.969	204.557.659.018	595.314.423.556	463.433.264.070
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		37.713.652.661	34.540.678.366	116.251.694.735	93.630.916.531
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		298.069.283	268.155.736	807.142.952	1.198.610.521
7. Chi phí tài chính	22		6.068.301.804	4.070.151.711	20.122.097.001	11.901.801.583
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.067.166.201	4.046.685.228	20.120.587.067	11.838.980.471
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.482.760.285	21.409.947.434	63.186.327.769	64.138.205.866
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		13.460.659.855	9.328.734.957	33.750.412.917	18.789.519.603
11. Thu nhập khác	31		1.096.475.425	1.277.616.672	1.368.718.234	3.070.438.410
12. Chi phí khác	32		1.167.841.311	1.022.187.567	1.211.809.988	1.266.828.760
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(71.365.886)	255.429.105	156.908.246	1.803.609.650
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		13.389.293.969	9.584.164.062	33.907.321.163	20.593.129.253
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.994.442.470	2.437.119.123	7.800.515.981	5.090.596.900
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		10.394.851.499	7.147.044.939	26.106.805.182	15.502.532.353
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		612.242.468	477.280.755	852.284.440	129.755.917
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		9.782.609.031	6.669.764.184	25.254.520.742	15.372.776.436
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	1.010	615

NGƯỜI LẬP

Lê Quang Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hồ Khả Thịnh

TPHCM ngày 13 tháng 12 năm 2015



Đỗ Văn Thanh

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	0
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.907.321.163	11.008.965.191
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4.926.097.070	4.413.828.981
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(807.142.952)	(930.454.785)
- Chi phí lãi vay	06		20.120.587.067	7.792.295.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.146.862.348	22.284.634.630
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		64.365.712.281	(27.319.848.234)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.425.409.374)	(21.056.568.320)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.810.445.322	67.072.074.466
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.632.517.683	(11.488.674.054)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(20.010.171.116)	(7.906.033.565)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9.326.734.628)	(774.920.570)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.640.556.267	2.739.046.803
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7.350.893.167)	(84.234.773.820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.482.885.616	(60.685.062.664)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.935.458.727)	(1.288.283.880)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		60.115.909	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		807.142.952	930.454.785
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.068.199.866)	(357.829.095)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		412.435.190.105	167.928.007.998
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(360.112.798.204)	(92.565.608.425)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.701.697.864)	(12.243.681.075)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44.620.694.037	63.118.718.498
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		134.035.379.787	2.075.826.739
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.005.372.620	62.578.002.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		170.040.752.407	64.653.829.388

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, ngày 15 tháng 03 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Thành

Hồ Khả Thịnh



Đỗ Văn Chanh

15/03/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Thông tin khái quát:

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và ba công ty con.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty mẹ là Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – Công ty cổ phần (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14/9/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Dầu tư Xây dựng Dầu khí, một công ty Nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 645 người .

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn quản lý dự án các công trình xây dựng kỹ thuật dân dụng; Tư vấn quản lý dự án chuyên ngành dầu khí từ trên bờ đến ngoài biển, dự án thăm dò, khai thác dầu khí, lọc dầu, dự án công nghiệp và dân dụng. Tư vấn lập dự án đầu tư. Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đấu thầu, phân tích, đánh giá hồ sơ dự thầu. Quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế phần nhiệt và điện lạnh công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ khí công trình dầu khí. Thiết kế công nghệ công trình công nghiệp hóa chất và hóa dầu, chế biến khí. Thiết kế điện công trình công nghiệp.
- Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán). Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, các dự án xây dựng khác. Chế tạo các sản phẩm công nghệ dầu khí (không hoạt động tại trụ sở). Khảo sát xây dựng. Thiết kế: kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, điện áp <22KV, kiến trúc công trình dân dụng, công nghiệp. Kiểm định chất lượng xây dựng. Xây dựng: dân dụng, công nghiệp, giao thông, dầu khí (lắp đặt từng phần hoặc trọn gói (EPC). Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng. Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dung trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Kinh doanh bất động sản. Thiết kế xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế cơ điện công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Thiết kế công trình công nghiệp 2 (cấp nhiệt, điều hòa nhiệt độ). Khảo sát địa chất xây dựng công trình. Khảo sát địa hình. Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Sửa chữa máy móc, thiết bị (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện). Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Cung ứng và quản lý nguồn lao động Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về tài chính kế toán).

Các công ty con của Công ty bao gồm:

- Công ty cổ phần Tư vấn Quản lý dự án dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-PMC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755120 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn quản lý và giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.
- Công ty cổ phần Tư vấn Khảo sát dầu khí PVE (gọi tắt là “PVE-SC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310755346 ngày 5/4/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp với tổng vốn điều lệ là 20.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là Tư vấn kiểm tra đánh giá hiện trạng các công trình dầu khí, công trình công

nghiệp và dân dụng, khảo sát địa hình, địa chất xây dựng công trình và kiểm định chất lượng công trình.

- Công ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Đầu tư dầu khí (gọi tắt là “PCIC”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104628335 ngày 7/5/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với tổng vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế, giám sát, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính và năm tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc

đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử, nếu có. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Thiết bị văn phòng	3 – 6
Phương tiện vận tải	6 – 10

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm thiết kế và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư vào công ty khác mà Công ty chỉ nắm giữ từ 20% trở xuống vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết), không có ảnh hưởng đáng kể và có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm. Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập khi các khoản đầu tư Công ty đang nắm giữ có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán hoặc tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng

xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong năm.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi nhận vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	31/12/2013
1.1	Tiền mặt	15.889.882.368	7.718.501.771
1.2	Tiền gửi ngân hàng	146.322.638.922	20.060.535.738
	- Tiền gửi VND	145.405.514.137	15.890.578.581
	- Tiền gửi ngoại tệ	917.124.785	4.169.957.157
1.3	Các khoản tương đương tiền	7.828.231.117	8.226.335.111
	Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	170.040.752.407	36.005.372.620

2.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
	- Đầu tư ngắn hạn khác	0	562.503.330
	- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	562.503.330

3.	Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
3.1	Phải thu khách hàng	130.541.648.886	106.289.372.549
3.2	Trả trước cho người bán	16.573.252.388	15.752.627.940
3.3	Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	299.257.425.619	387.670.817.636
3.4	Phải thu khác	17.688.922.374	18.714.143.423
	- Phải thu cổ phần hóa	148.400	148.400
	- Phải thu Ban chỉ tôn CPSX	294.150.772	294.150.772
	- Các khoản phải thu khác	17.394.623.202	18.419.844.251
3.5	Dự phòng phải thu khó đòi (*)	(151.194.319)	(151.194.319)
	Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	463.910.054.948	528.275.767.229

4.	Hàng tồn kho	31/12/2014	31/12/2013
4.1	Hàng tồn kho	32.875.278.255	21.449.868.881
	- Nguyên vật liệu	2.320.000	8.320.000
	- Công cụ, dụng cụ	12.372.370	69.169.728
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	32.860.585.885	21.372.379.153
4.2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	-
	Cộng hàng tồn kho	32.875.278.255	21.449.868.881

5.	Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
5.1	Chi phí trả trước ngắn hạn	8.524.550.063	7.881.561.208
5.2	Các khoản thuế phải thu	6.240.248.195	7.128.725.529
	- Thuế GTGT còn được khấu trừ	6.144.251.751	7.032.729.085
	- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	95.996.444	95.996.444

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

5.3	Tài sản ngắn hạn khác	48.799.859.959	33.117.181.656
	- <i>Tạm ứng</i>	48.684.602.959	33.067.461.656
	- <i>Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	115.257.000	49.720.000
	Cộng tài sản ngắn hạn khác	63.564.658.217	48.127.468.393

6.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
	- Đầu tư vào công ty con	-	-
	- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-
	- Đầu tư dài hạn khác	153.334.600.000	153.334.600.000
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-
	Cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	153.334.600.000	153.334.600.000

7.	Tài sản dài hạn khác	31/12/2014	31/12/2013
	- Chi phí trả trước dài hạn	12.211.294.629	15.486.801.167
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
	- Tài sản dài hạn khác	222.000.000	222.000.000
	Cộng tài sản dài hạn khác	12.433.294.629	15.708.801.167

1.0.2
T
TU

HA

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

8. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Nhóm Nhà cửa	Nhóm Máy móc	Nhóm Phương tiện VT	Nhóm Dụng cụ quản lý	TSCĐ Hữu hình	TSCĐ Vô hình	TỔNG CỘNG
A	1	2	3	4	5=1+2+3+4	6	7=5+6
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1. Số dư đầu kỳ	5.134.479.997	15.798.462.251	9.076.736.587	5.380.680.253	35.390.359.088	16.168.424.806	51.558.783.894
2. Số tăng trong kỳ	0	501.200.000	0	1.290.258.727	1.791.458.727	144.000.000	1.935.458.727
Trong đó: - Mua sắm mới		501.200.000		1.290.258.727	1.791.458.727	144.000.000	1.935.458.727
- Điều chỉnh đánh giá lại							0
- Điều chuyển	0				0		0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	135.601.440	227.498.560	363.100.000	0	363.100.000
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại				138.600.000	138.600.000		138.600.000
- Điều chỉnh			135.601.440	(135.601.440)	0		0
- Thanh lý	0			224.500.000	224.500.000		224.500.000
4. Số cuối kỳ	5.134.479.997	16.299.662.251	8.941.135.147	6.443.440.420	36.818.717.815	16.312.424.806	53.131.142.621
Trong đó: - Chưa sử dụng					0		0
- Đã hết khấu hao		0	0	0	0	0	0
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN							
1. Số dư đầu kỳ	3.980.634.402	13.866.102.479	7.188.186.382	3.109.848.808	28.144.772.071	6.588.885.699	34.733.657.770
2. Số tăng trong kỳ	340.231.440	861.792.012	767.079.382	864.425.401	2.833.528.235	2.092.568.835	4.926.097.070
Trong đó: - Khấu hao trong kỳ	340.231.440	861.792.012	767.079.382	864.425.401	2.833.528.235	2.092.568.835	4.926.097.070
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	266.974.293	266.974.293	0	266.974.293
Trong đó: - Điều chỉnh đánh giá lại				57.325.422	57.325.422		57.325.422
- Thanh lý				209.648.871	209.648.871		209.648.871
4. Số cuối kỳ	4.320.865.842	14.727.894.491	7.955.265.764	3.707.299.916	30.711.326.013	8.681.454.534	39.392.780.547
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
1- Đầu kỳ	1.153.845.595	1.932.359.772	1.888.550.205	2.270.831.445	7.245.587.017	9.579.539.107	16.825.126.124
2- Cuối kỳ	813.614.155	1.571.767.760	985.869.383	2.736.140.504	6.107.391.802	7.630.970.272	13.738.362.074

9. Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % quyền biểu quyết nắm giữ
Cty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí PVE (PVE-PMC)	91,46%	91,46%
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE (PVE-SC)	88,81%	88,81%
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Đầu tư Dầu khí (PCIC)	44,39%	44,39%

- Theo nghị quyết số 10004/NQ-DKVN ngày 04/11/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam v/v chấp thuận việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại PCIC cho PVE với tỷ lệ là 44% Nhưng PVE có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PCIC đồng thời trong Hội đồng quản trị có 3 thành viên thì PVE cử 2 thành viên trong Hội đồng quản trị đại diện phần vốn của PVE.

- Theo Nghị quyết số 35/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn quản lý dự án Dầu khí (PVE-PMC) với số vốn điều lệ là 30.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo Nghị quyết số 36/NQ-ĐTTK-HĐQT ngày 11/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí (PVE) v/v phê duyệt phương án thành lập Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí (PVE-SC) với số vốn điều lệ là 20.000.000.000đ trong đó PVE góp 60%

- Theo biên bản họp giao ban số 39/BB-ĐTTK ngày 04/05/2011 của Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết kế Dầu khí 02 công ty con PVE-PMC và PVE-SC đi vào hoạt động chậm nhất là ngày 31/05/2011

10	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	31/12/2013
	- Vay ngắn hạn ngân hàng	233.207.069.849	177.884.677.948
	Cộng	233.207.069.849	177.884.677.948

11	Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	31/12/2014	31/12/2013
	- Phải trả người bán	156.731.453.419	101.726.288.083
	- Người mua trả tiền trước	34.137.688.903	25.838.038.581
	Cộng phải trả người bán và người mua trả tiền trước	190.869.142.322	127.564.326.664

12	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	31/12/2014	31/12/2013
	- Thuế GTGT	2.916.372.719	4.013.993.703
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.070.970.230	757.206.616
	- Thuế thu nhập cá nhân	567.879.970	616.132.805
	- Các loại thuế khác	496.676.456	979.200
	Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.051.899.375	5.388.312.324
	Ghi chú : - Thuế TNDN phải nộp cho nhà nước các đơn vị trực thuộc kết chuyển về Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư & Thiết kế Dầu Khí để quyết toán chung toàn Công ty.		

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM**TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

13	Chi phí phải trả	31/12/2014	31/12/2013
	- Chi phí phải trả	75.552.461.245	111.547.891.466
	Cộng	75.552.461.245	111.547.891.466

14	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	31/12/2013
	- Kinh phí công đoàn	2.572.015.678	2.305.230.492
	- Bảo hiểm xã hội	(35.809.201)	380.773.857
	- Bảo hiểm y tế	10.793.293	589.985
	- Phải trả công ty cổ phần	233.800.000	233.800.000
	- Phải trả phải nộp khác	22.006.223.077	31.075.234.944
	Cộng các khoản phải trả, phải nộp	24.787.022.847	33.995.629.278

15	Nợ dài hạn	31/12/2014	31/12/2013
	- Phải trả dài hạn khác	-	-
	- Vay và nợ dài hạn	11.250.000.000	14.250.000.000
	- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
	Cộng nợ dài hạn	11.250.000.000	14.250.000.000

16	Nguồn kinh phí	31/12/2014	31/12/2013
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

27
T
T
H
T
Y
A
N
106

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

17. Vốn chủ sở hữu

17.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2013	250.000.000.000	11.421.558.415	0	1.600.295.812	88.312.880	6.595.878.719	7.870.572.798	18.814.535.657	296.391.154.281
- Sử dụng quỹ				(250.000.000)					(250.000.000)
- Trích quỹ trong năm				250.000.000		1.000.000.000	911.504.134	(4.964.583.534)	(2.803.079.400)
- Vốn góp tăng trong năm									0
- Nhận nguồn kinh phí									0
- Cổ tức đã trả								(12.500.000.000)	(12.500.000.000)
- Cổ phiếu ngân quỹ									0
- Chênh lệch tỷ giá									0
- Lợi nhuận trong năm								15.372.776.436	15.372.776.436
Tại ngày 31/12/2013	250.000.000.000	11.421.558.415	0	1.600.295.812	88.312.880	7.595.878.719	8.782.076.932	16.722.728.559	296.210.851.317
- Sử dụng quỹ								(3.944.985.121)	(3.944.985.121)
- Trích quỹ trong năm						45.731.707	917.410.946		963.142.653
- Vốn góp tăng trong năm									0
- Tăng do cổ đông CL mua									0
- Cổ tức đã trả									0
- Cổ phiếu ngân quỹ									0
- Chênh lệch tỷ giá									0
- Lợi nhuận trong năm								25.254.520.742	25.254.520.742
Tại ngày 30/06/2013	250.000.000.000	11.421.558.415	0	1.600.295.812	88.312.880	7.641.610.426	9.699.487.878	38.032.264.180	318.483.529.591

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP

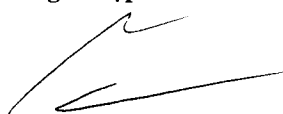
Tầng 10, tòa nhà PVGAS, 673 Nguyễn Hữu Thọ, Phước Kiển, Nhà Bè, TpHCM

	Các thông tin trong báo cáo KQ kinh doanh	31/12/2014	31/12/2013
18	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	711.566.118.291	557.064.180.601
19	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
20	Giá vốn hàng bán	595.314.423.556	463.433.264.070
21	Doanh thu hoạt động tài chính	807.142.952	1.198.610.521
22	Chi phí hoạt động tài chính	20.122.097.001	11.901.801.583
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	63.186.327.769	64.138.205.866
24	Thu nhập khác	1.368.718.234	3.070.438.410
25	Chi phí khác	1.211.809.988	1.266.828.760

26	Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	31/12/2014	31/12/2013
	- Tổng lợi nhuận kế toán trước Thuế	33.907.321.163	20.593.129.253
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
	+ Các khoản điều chỉnh tăng		
	+ Các khoản điều chỉnh giảm		
	- Tổng thu nhập chịu thuế	33.907.321.163	20.593.129.253
	- Thuế TNDN phải nộp	7.800.515.981	5.090.596.900
	- Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lợi nhuận sau thuế TNDN	26.106.805.182	15.502.532.353
	- Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN	-	
	- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

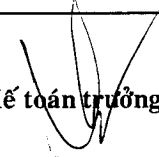
27	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	31/12/2014	31/12/2013
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	285.982.259.535	127.983.729.647
	+ Nguyên liệu, vật liệu	281.393.828.128	127.317.491.325
	+ Công cụ, dụng cụ	4.588.431.407	666.238.322
	- Chi phí nhân công	166.957.287.205	178.090.144.282
	+ Chi phí nhân công trực tiếp	148.305.199.809	149.786.574.448
	+ Chi phí thuê chuyên gia nước ngoài	18.652.087.396	28.303.569.834
	- Chi phí khấu hao TSCĐ, ca máy thuê ngoài	10.643.903.421	6.190.758.153
	Trong đó chi phí KH TSCĐ	4.926.097.070	4.350.985.145
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	246.986.480.280	151.106.164.120
	- Chi phí bằng tiền	92.511.397.355	80.754.138.046
	Cộng	803.081.327.796	544.124.934.248

Người lập biểu



Lê Quang Thắng

Kế toán trưởng



Hồ Khả Thịnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 / 02 / 2015

Tổng Giám đốc




Đỗ Văn Chanh